

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày

tháng 8 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đề ngày 16/6/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn Khảo sát và Phát triển đô thị Việt Nam; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 02/7/2025 và ngày 15/8/2025; văn bản gia hạn thời gian số 18/2025/CV-UCS ngày 31/7/2025 và văn bản báo cáo khắc phục số 54/2025/CV-UCS ngày 29/7/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn Khảo sát và Phát triển đô thị Việt Nam.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn Khảo sát và Phát triển đô thị Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0107608746. Đăng ký lần đầu ngày 24/10/2016, thay đổi lần thứ 5 ngày 25/5/2018 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Số 33, ngõ 102, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Điện thoại/Fax: 0986 536 587

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm xây dựng và kiểm định chất lượng công trình.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Lô 26, dịch vụ 08, KĐT Tây Nam Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội.

Phòng thí nghiệm đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo các chỉ tiêu nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.007

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tư vấn Khảo sát và Phát triển đô thị Việt Nam;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Viện KHCN&KT XD HN;
- Lưu: VT, GĐCL(H.N.Duy-02b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Phòng thí nghiệm xây dựng và kiểm định chất lượng công trình, mã số LAS-XD
HAN.007 thuộc Công ty Cổ phần tư vấn Khảo sát và Phát triển đô thị Việt Nam)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ ĐẤT	
1	Khối lượng riêng/tỷ trọng	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASHTO T100; TB 10102-2023
2	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216 ; AASHTO T265; TB 10102-2023
3	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89, T90; TB 10102-2023
4	Thành phần hạt	TCVN 4198:2014; ASTM C136, D1140; AASHTO T27, T88; TB 10102-2023
5	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; TB 10102-2023
6	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D2435; AASHTO T216; TB 10102-2023
7	Hệ số cố kết ngang và hệ số cố kết đứng	ASTM D4186; TB 10102-2023
8	Độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; ASTM D1557; TB 10102-2023
9	Khối lượng thể tích/dung trọng	TCVN 4202:2012; ASTM D4718, D2937; TB 10102-2023
10	Hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; ASTM D2974; AASHTO T267; TB 10102-2023
11	Hàm lượng muối	TCVN 9436:2012; ASTM D2974 TB 10102-2023
12	Các đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546; ASTM D4829; AASHTO T258; TB 10102-2023

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
13	Các đặc trưng cơ ngót của đất	TCVN 8720:2012; ASTM D955, D4943, D6289; TB 10102-2023
14	Đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012; TB 10102-2023
15	Đặc trưng lún ướt	TCVN 8722:2012; ASTM D4546; TB 10102-2023
16	Hệ số thấm K của đất và cát	TCVN 8723:2012; ASTM D2434, D4511; AASHTO T215; TB 10102-2023
17	Sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục (UU, CU, CD)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850, D4767; AASHTO T296; TB 10102-2023
18	Xác định độ bền nén của đất trong điều kiện có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166; AASHTO T208; TB 10102-2023
19	Sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng thí nghiệm cắt cánh ở trong phòng	TCVN 8725:2012; TB 10102-2023
20	Chỉ số CBR của đất, đá dăm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193; TB 10102-2023
21	Đàn nén đất, đá dăm	TCVN 12790:2020; AASHTO T99, T180; ASTM D698, D1557; TB 10102-2023
22	Mô đun đàn hồi đất, đất gia cố, cấp phối đá dăm	TCCS38:2022/TCĐBVN; AASHTO T307 TB 10102-2023
23	Góc nghỉ của đất rời	TCVN 8724:2012; TB 10102-2023
24	Khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012; ASTM D4253, D4254 TB 10102-2023
II	VẬT LIỆU: CÁT, ĐÁ DĂM, SỎI, CẤP PHỐI	
25	Thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN7572-2:2006 ASTM C136 AASHTO T27 ISO 6274:1982 TB 10102-2023
26	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN7572-4:2006 ASTM C127, C128

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		AASHTO T84, T85 TB 10115-2023
27	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút ẩm của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN7572-5:2006 ASTM C127 AASHTO T85 TCVN 10321: 2014 TCVN 10322: 2014 TB 10102-2023 TB 10115-2023
28	Khối lượng thể tích xốp và độ xốp	TCVN7572-6:2006; ASTM C29 AASHTO T19 TB 10115-2023
29	Độ ẩm	TCVN7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255; TB 10102-2023 TB 10115-2023
30	Hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét trong cốt liệu nhỏ	TCVN7572-8:2006 ASTM C117, C142 AASHTO T11, T112 TB 10102-2023 TB 10115-2023
31	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN7572-9:2006 ASTM C40 AASHTO T21 TB 10102-2023
32	Cường độ (kháng nén, kháng kéo) và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN7572-10:2006 ASTM, D7012; TCVN 10324:2014; ASTM D2938; TB 10115-2023
33	Độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN7572-11:2006; TB 10115-2023
34	Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn và đập Los Angeles	TCVN7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96, T327
35	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ASTM D4791; AASHTO T335; TB 10102-2023 TB 10115-2023
36	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN7572-17:2006; ASTM C142; TB 10102-2023
37	Hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN7572-18:2006; TB 10102-2023; TB 10115-2023

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
38	Hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN7572-19:2006; TB 10102-2023
39	Hàm lượng mica	TCVN7572-20:2006; TB 10102-2023; TB 10115-2023
40	Độ bền của cốt liệu trong dung dịch Na ₂ SO ₄ . hoặc MgSO ₄ .	AASHTO T104; TCVN 7572-22
41	Đương lượng cát (ES)	ASTM D2419; AASHTO T176
42	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; TB 10102-2023
43	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013; TB 10102-2023; TB 10115-2023
44	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011; TB 10102-2023; TB 10115-2023
45	Xác định độ bền cắt các loại đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 10323:2014; ASTM D5607; TB 10102-2023; TB 10115-2023
46	Xác định độ góc cạnh đối với cốt liệu lớn	TCVN 11807:2017; TB 10102-2023
III	XI MĂNG	
47	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C204, C430; AASHTO T133, T153, T192
48	Giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109, D1633; AASHTO T106M/T106
49	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187, C191; AASHTO T131, T129; ISO 9597:89
IV	VỮA XÂY DỰNG	
50	Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất của vữa tươi	TCVN 3121-1:2022
51	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
52	Khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
53	Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
54	Cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022
55	Độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18: 2022
56	Độ chảy của vữa xi măng	ASTM C939
57	Độ trương nở và tách nước của vữa tươi	ASTM C940
V	BÊ TÔNG XI MĂNG	
58	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
59	Độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM C143; AASHTO T119M/T119
60	Khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138; AASHTO T121M/T12
61	Độ tách nước, vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158
62	Khối lượng riêng, độ chặt, độ rỗng	TCVN 3112:2022
63	Độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642
64	Khối lượng thể tích mẫu	TCVN 3115:2022; ASTM C642
65	Cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T24M/T24
66	Cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78; AASHTO T97
67	Cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
68	Cường độ mẫu lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
VI	KIM LOẠI VÀ MỐI HÀN KIM LOẠI	
69	Kim loại – phương pháp thử kéo	TCVN 197:2014
70	Kim loại – phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008
71	Mối hàn – phương pháp thử uốn	TCVN 5401:2010
72	Thử phá hủy mối hàn – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010; ISO 4136:2001
73	Thử phá hủy mối hàn – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
VII	BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰA TƯƠNG AXIT	
74	Độ kim lún ở 25°C Tỷ lệ độ kim lún còn lại so với độ kim lún ban đầu ở 250C (gia nhiệt 163oC sau 5h)	TCVN 7495:2005; ASTM D5
75	Điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005; AASHTO T53; ASTM D36
76	Điểm chớp cháy	TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011; ASTM D92; AASHTO T48
77	Độ hòa tan trong Tricloretylen, N-Propyl Bromide	TCVN 7500:2023; ASTM D7553
78	Khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
79	Tổn thất khối lượng (gia nhiệt 163oC sau 5h)	TCVN 7499:2005; TCVN 11711:2017
80	Độ dính bám với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625
81	Độ đàn hồi ở 25oC	TCVN 11194:2017
82	Độ độ ổn định lưu trữ (gia nhiệt 163oC trong 48h)	TCVN 11195:2017
83	Lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
84	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
85	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
86	Độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
87	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
88	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
89	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
90	Khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
91	Khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
92	Độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
93	Hàm lượng nước	TCVN8818-3:2011
VIII	BỘT KHOÁNG	
94	Thành phần hạt	TCVN12884-2:2020; ASTM D422; AASHTO T37, T88
95	Độ ẩm	TCVN12884-2:2020; ASTM D2216; AASHTO T255, T265
96	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89, T90
97	Khối lượng riêng	TCVN 8735: 2012; ASTM D854; AASHTO T100
98	Lượng mất khi nung	22 TCN 58-84
99	Hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
IX	BÊ TÔNG NHỰA	
100	Độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; TCVN 8860-12: 2011; AASHTO T245; ASTM D6927
101	Thành phần của cốt liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T30
102	Tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của BTN ở trạng thái rời.	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209
103	Tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của BTN đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T 166

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
104	Độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
105	Hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
106	Độ rỗng dư, độ rỗng cốt liệu, độ rỗng lấp đầy nhựa, độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203; AASHTO T269
107	Mô đun đàn hồi của bê tông nhựa, đá gia cố nhựa	TCCS38:2022/TCĐBVN;
108	Cường độ chịu kéo uốn của bê tông nhựa	TCCS38:2022/TCĐBVNT CVN8862:2011
109	Tổn thất Cantabro	TCVN 11415:2016
X	GẠCH XÂY	
110	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
111	Xường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
112	Cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
113	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
114	Khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
115	Độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
116	Vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
117	Sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
XI	GẠCH BLOC BÊ TÔNG, GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
118	Gạch bloc bê tông: Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ thấm nước, độ hút nước	TCVN 6477:2016
119	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999
XII	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
120	Xác định độ pH, nhiệt độ	TCVN 6492:2011
121	Xác định hàm lượng cặn	TCVN 4560:1988
122	Xác định độ kiềm HCO_3^- , Các định khí Canbonic(CO_2 tự do và ăn mòn)	TCXD 81:1981
123	Xác định độ cứng: Cacbonat, toàn phần, không cacbonat	TCXD 81:1981
124	Canxi(Ca^{2+}), magie(Mg^{2+})	TCVN 6224:1996
125	Sắt(Fe^{2+}), Sắt(Fe^{3+})	TCXD 81:1981
126	Clorua(Cl^-),	TCVN 6194:1996
127	Sunphat(SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
128	Amoni và Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996
129	Natri(Na^+), Kali(K^+)	TCVN 6196-3:2000
130	Độ oxi hoá	TCXD 81 : 1981
131	Nitrit(NO_2^-), Nitrat(NO_3^-)	TCXD 81 : 1981
XIII	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
132	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2022; ASTM D1586; AASHTO T206; TB 10018-2018

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
133	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (VST)	TCVN 10184:2021; ASTM D2573-08; AASHTO T223; TB 10018-2018
134	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT và CPTu)	TCVN 9352:2012; ASTM D5778; TB 10018-2018
135	Thí nghiệm nén ngang (DMT, PMT)	ASTM D4719 TB 10018-2018
136	Thí nghiệm xuyên động DCP	ASTM D7380, D6951; TB 10018-2018
137	Áo đường mềm - Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011
138	Áo đường mềm - Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221/T222; ASTM D1195/
139	Môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; TB 10018-2018
140	Chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
141	Độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729-2012; AASHTO T191; ASTM D1556; ASTM D4914;
142	Độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
143	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012; ASTM D2937;
144	Độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012; ASTM D1556; AASHTO T191;
145	Độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
146	Mặt đường ô tô – Xác định độ nhám của mặt đường bằng phương pháp rắc cát – thử nghiệm	TCVN 8866:2011
147	Thí nghiệm nhổ cọc	ASTM D3689
148	Thí nghiệm đẩy ngang cọc	ASTM D3966
149	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143
150	Thử tải uốn, nén cấu kiện bê tông cốt thép	ASTM D6272;
151	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760
152	Kiểm tra bê tông – mìn đầu cọc	TCVN 9395:2012
153	Độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2024;
154	Hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ lỗ khoan	TCVN9148:2012;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
155	Độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:2024
156	Đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất, lún mặt, lún sâu nền đất	TCVN 8869:2011; ASTM D5092; AASHTO T252
157	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
158	Xác định cường độ chịu nén của bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13536:2022
159	Xác định khuyết tật của bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022
160	Phương pháp đo điện thế kiểm tra khả năng ăn mòn cốt thép trong bê tông	TCVN 9348:2012
161	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp kết hợp siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012; ASTM C805M;
162	Phương pháp điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012;
163	Thăm dò điện - Phương pháp điện trở	TCVN 9432:2012 TCXD 161:1987
164	Đo địa chấn trong hố khoan	ASTM D4428 ASTM D7400-08
XIV	THÍ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, DÂY CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU	
165	Kích thước, đường kính vỏ ngoài, đường kính sợi chiều dày cách điện, độ bền kéo và giãn dài khi đứt	TCVN 6614:2008; TCVN 5935:2013
166	Điện trở của ruột dẫn, điện trở cách điện	TCVN 6610:2014; TCVN 5935:2013;
167	Đường kính và dung sai dây đồng	TCVN 5933:1995; TCVN 6612:2007
XV	PHỤ GIA HOÁ HỌC CHO BÊ TÔNG	
168	Hàm lượng chất khô, Tỷ trọng, Độ pH, Hàm lượng chất khô,	TCVN 8826: 2024

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.